

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **253/2025/DS - PT**

Ngày: 24 - 12 - 2025

V/v: *Tranh chấp Hợp đồng*

mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Hoàng Ngọc Liễu

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Kim Trường

ông Nguyễn Quang Tuấn

- Thư ký phiên tòa: bà Lò Phương Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: bà Khả Thị Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ (cơ sở 3) xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 193/2025/TLPT - DS ngày 03 tháng 11 năm 2025 về việc Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2025/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 - Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 204/2025/QĐ-PT ngày 10 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Phan Thị S, sinh năm 1977. Địa chỉ: thôn N, xã L, tỉnh Bắc Ninh.

2. *Bị đơn:* ông Ngô Văn Q, sinh năm 1963. Địa chỉ: xóm C, xã M, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Q: anh Nguyễn Đức A, sinh năm 1990. Địa chỉ: số nhà A đường H, tổ E T, phường H, tỉnh Phú Thọ.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* bà Kim Thị D, sinh năm 1972. Địa chỉ: xóm C, xã M, tỉnh Phú Thọ.

4. *Người làm chứng:*

- 4.1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968. Địa chỉ: xóm T, xã T, tỉnh Phú Thọ.
- 4.2. Ông Đinh Công C, sinh năm 1966. Địa chỉ: xóm N, xã M, tỉnh Phú Thọ.
- 4.3. Chị Bùi Thị M. Địa chỉ: xóm H, xã T, tỉnh Phú Thọ.
- 4.4. Anh Đinh Văn T1, sinh năm 1990. Địa chỉ: xóm N, xã M, tỉnh Phú Thọ.
- 4.5. Anh Bùi Văn N, sinh năm 1992. Địa chỉ: xóm N, xã M, tỉnh Phú Thọ.
5. *Người kháng cáo*: bị đơn ông Ngô Văn Q
(Tại phiên tòa, bà S, ông Q, anh Đức A, bà D có mặt. Những người làm chứng vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN;

Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phan Thị S trình bày:

Thông qua môi giới là ông Nguyễn Văn T, bà S được biết ông Ngô Văn Q muốn bán một vườn mía trắng ép nước. Ngày 10/4/2024, bà S có làm hợp đồng mua bán mía với ông Ngô Văn Q. Trong hợp đồng có nội dung: ông Q bán cho bà S vườn mía 65.000 cây, tổng số tiền 345.000.000 đồng. Bà S trả trước 200.000.000 đồng, khi chặt được 50% thì trả thêm 100.000.000 đồng; chặt được 75% thì trả hết số tiền còn lại và thanh lý hợp đồng. Hai bên thống nhất sẽ hỗ trợ, giúp đỡ nhau để nhanh chóng thanh lý hợp đồng. Ngày 13/5/2024, bà S mới chặt được tổng số 22.490 cây mía; ngày 15/5/2024 bà S đến vườn chặt mía thì bà D vợ ông Q ra ngăn cản, không cho chặt mía và yêu cầu bà S phải đưa thêm 100.000.000 đồng, do chưa đủ số lượng 50% cây mía như trong thỏa thuận hợp đồng đã kí nên bà S không đưa tiền, hai bên xảy ra tranh cãi với nhau. Từ ngày 16/5/2024 đến ngày 18/5/2024 thông qua trung gian là ông Nguyễn Văn T hai bên thương lượng qua điện thoại thống nhất thì ông Q cho bà S chặt mía tiếp. Ngày 19/5/2024, bà S lên vườn mía ông Q để chặt mía thì ông Q đổi ý không cho bà S chặt mía. Ngày 21/5/2024 thông qua ông C (là người trông coi vườn mía cho ông Q), bà S biết ông Q tự ý chặt mía cho người khác khoảng hơn 250 đến 260 bó với giá bán 70.000 đồng một bó 10 cây mía. Biết được sự việc bà S có đến nói chuyện với ông Q và hai bên thỏa thuận ghi thêm vào hợp đồng là từ ngày 22/5/2024 bà S tiếp tục chặt mía. Ngày 25/5/2024 bà S tiếp tục thuê người chặt 5.710 cây mía, sau đó ông Q không cho chặt. Như vậy, bà S đã chặt tổng số 28.200 cây mía với giá 5.300 đồng/1 cây, thành tiền 149.460.000 đồng. Bà S đã đặt trước cho ông Q số tiền

200.000.000 đồng. Còn 50.540.000 đồng tương ứng với số mía chưa được chặt. Do đó, bà S khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 15 - Phú Thọ buộc ông Q phải hoàn trả lại cho bà S tổng số tiền là 63.540.000 đồng (bao gồm: 50.540.000 đồng tiền mía chưa được chặt; 7.000.000 đồng bà S thuê người bóc lá, buộc đàn; 6.000.000 đồng chi phí phát sinh trong 02 chuyến bà S từ Bắc Giang lên vườn mía của ông Q chặt mía nhưng ông Q không cho bà S chặt) và số tiền phạt vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà S rút yêu cầu bị đơn trả tiền vi phạm hợp đồng, thay đổi chi phí hai chuyến xe từ 6.000.000 đồng xuống 4.000.000 đồng.

Bị đơn ông Ngô Văn Q trình bày: Ngày 10/4/2024, ông Q và bà Phan Thị S có làm hợp đồng mua bán mía. Trong hợp đồng có nội dung: Gia đình ông Q bán cho bà S một vườn mía 65.000 cây, tổng số tiền 345.000.000 đồng. Trong hợp đồng hai bên thỏa thuận, bà S trả trước 200.000.000 đồng, khi chặt được 50% vườn mía thì trả thêm 100.000.000 đồng; chặt được 75% thì trả hết số tiền còn lại và thanh lý hợp đồng. Hai bên thống nhất sẽ hỗ trợ, giúp đỡ nhau để nhanh chóng thanh lý hợp đồng. Ngày 15/4/2024, bà S đã bắt đầu chặt mía tại vườn mía của gia đình ông Q. Quá trình chặt mía, ông Q đã biết bà S có hành vi gian dối khi bảo đội chặt mía thuê bó từ 15 đến 17 cây mía/1 bó, nhưng bà S lại nói với ông Q là chỉ bó 10 đến 12 cây mía/1 bó. Do đó, ông Q ước tính chuyến xe ngày 13/5/2024 bà S đã chặt được 50% số lượng mía, nên theo thỏa thuận bà S phải đưa thêm cho ông Q số tiền 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà S không đưa tiền nên hai bên xảy ra cãi vã, ông Q không cho bà S tiếp tục chặt mía nữa. Những ngày sau đó, thông qua trung gian là ông Nguyễn Văn T hai bên thương lượng thỏa thuận ghi thêm vào hợp đồng là từ ngày 22/5/2024 bà S tiếp tục chặt mía nhưng do bà S tiếp tục không đưa thêm tiền nên những ngày sau đó ông Q không cho bà S chặt, bà S là người vi phạm hợp đồng trước, việc bà S đã chặt trên 50% số mía có trong vườn nhưng không thanh toán cho ông Q số tiền như đã thỏa thuận đã gây thiệt hại đến kinh tế của gia đình ông Q. Bà S còn cho rằng trong khi đang bán mía cho bà S, ông Q tự ý chặt mía cho người khác khoảng hơn 250 đến 260 bó với giá bán 70.000 đồng một bó 10 cây mía là hoàn toàn không đúng sự thật. Nay bà S khởi kiện, ông Q không đồng ý bởi ông Q không vi phạm hợp đồng, bên bà S vi phạm hợp đồng trước.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh đối với những người làm chứng.

Ông Nguyễn Văn T: Ông là người trực tiếp đưa bà S đến xem mía tại vườn nhà ông Q và cũng chứng kiến việc bà S và ông Q ký hợp đồng mua vườn mía. Về nội dung của hợp đồng thì ông T chỉ biết bà S mua khoảng 65.000 cây mía với giá 345.000.000đồng, còn lại các nội dung khác trong Hợp đồng ông T không rõ. Ông T có ký xác nhận vào Hợp đồng là người làm chứng việc ký kết hợp đồng mua mía giữa bà S và ông Q. Ông chỉ thấy bà S sau khi ký hợp đồng có chuyển khoản tiền cho ông Q nhưng không rõ là bao nhiêu và chuyển với mục đích gì. Sau khi ký hợp đồng mua mía với ông Q, bà S có nhờ ông thuê 1 đội chăm sóc cây mía cho đến khi thu hoạch. Khoảng giữa tháng 4 năm 2024 bà S có đi xe tải đến vườn mía nhà ông Q để thu hoạch mía lần 1, thời gian thu hoạch là khoảng nửa tháng. Bà S có nhờ ông T thuê đội chặt mía và giám sát chăm công đội chặt mía trong khoảng thời gian đó. Trong thời gian thu hoạch mía, đội chặt mía do ông T thuê (Đội chặt mía của chị Bùi Thị M) có thực hiện việc chặt mía được khoảng 9 xe (Mỗi xe khoảng 100-300 bó tùy từng ngày) sau đó không thực hiện việc chặt mía nữa. Số mía thu hoạch còn lại của lần 1 thì do ông C - người trông vườn cho ông Q thuê người chặt nên ông T không nắm được số lượng mía mà đội này chặt. Khoảng cuối tháng 5 năm 2024, ông Q không cho bà S thu hoạch mía tiếp lý do là vì ông Q đòi bà S trả thêm tiền thì mới cho thu hoạch mía nhưng bà S không đồng ý nên hai bên mâu thuẫn. Chiều cùng ngày xảy ra mâu thuẫn giữa hai bên thì ông T có làm trung gian để hai bên thương lượng lại, thống nhất với nhau bà S tiếp tục tiến hành chặt mía cho đến ngày 19/5/2024 thì ông Q tiếp tục không cho bà S chặt mía nữa. Lý do cụ thể thì ông T không nắm được. Đến ngày 21/5/2024 ông và bà S đến vườn mía thì thấy phần còn lại trong diện tích vườn mía bà S đã mua của ông Q đã có ai đó chặt. Sau khi hỏi ra thì mới biết là ông Q đã tự ý chặt mía và gọi xe qua sự giới thiệu của ông Đinh Công C – người trông vườn thuê của ông Q để bán khoảng 200 bó mía. Sau đó bà S đã làm đơn khởi kiện ông Q ra Tòa án.

Ông Đinh Công C: Ông có nhận trông coi vườn mía cho ông Ngô Văn Q từ tháng 11 năm 2023 cho đến nay. Việc bà S và ông Q ký hợp đồng mua bán mía và nội dung hợp đồng như thế nào thì ông C không biết. Ông C không được thuê chặt mía và bó mía lên xe. Có hai lần bà S cho xe lên để thu hoạch cây mía to lên xe và chở về tại phần vườn phía bên tay phải hướng đi từ ngoài vào. Ông C có biết việc bà S có xảy ra mâu thuẫn với bà D vợ ông Q khi đang thu hoạch mía tại vườn nhưng không biết lý do mâu thuẫn. Sau đó có hai lần bà S đi xe lên vườn mía để chặt mía tiếp nhưng ông Q ngăn cản nên bà S lại đi về xe không. Số mía

tại phần vườn, bên tay trái, hướng đi vào ông Q yêu cầu bà S phải trả thêm 100.000.000 đồng thì mới cho thu hoạch tiếp nhưng bà S không thực hiện nên hai bên đã xảy ra to tiếng. Khoảng 1 tháng sau bà S không quay lại chặt mía nữa. Số mía còn lại tại vườn bị hỏng và thối do mưa nên ông Q đã chặt và lọc ra cây to để bán bó, số còn lại bán theo cân. Ngoài ra, sau khi mua vườn mía của nhà ông Q, bà S có nhờ ông T thuê người bóc mía, buộc mía và chăm sóc mía với giá 7.000.000 đồng.

Chị Bùi Thị M: qua sự giới thiệu của ông T, chị và đội chặt mía thuê của chị được bà S thuê chặt mía, bó mía và bốc mía lên xe từ ngày 15/4/2024 đến 11/5/2024 tại vườn mía của ông Q tại xóm C, xã M, huyện T. Tổng số mía mà đội chị M chặt được là 1.693 bó mía gồm hai loại là mía loại 1 (10-13 cây mía/bó) và mía loại 2 chặt 1 chuyển (khoảng 15-17 cây mía/bó). Đội của chị M chặt mía, bó mía và bốc lên xe cho bà S chở về Bắc Giang tổng cộng là 09 xe. Đội chị M thực hiện công việc trên trong các ngày 15, 18, 24, 27, 28, 29, 30 tháng 04 năm 2024 và ngày 07, 11 tháng 05 năm 2024. Vào cuối mỗi ngày chặt mía thì chị M đều đại diện đội chặt mía ký xác nhận số lượng mía chặt và số bó mía thu hoạch trong ngày và nhận tiền công theo từng ngày chặt. Sau ngày 11/5/2024, đội của chị M đi chặt mía ở chỗ khác và không chặt mía thuê cho bà S nữa nên không biết mâu thuẫn về việc khai thác mía giữa bà S và ông Q và cũng không biết về việc ông Q không cho bà S tiếp tục chặt mía.

Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2025/DS-ST ngày 09/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 - Phú Thọ đã quyết định: căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 117; Điều 119; Điều 351; Điều 360; khoản 2 Điều 361; Điều 418; Điều 419; Điều 430; Điều 434 và khoản 2 Điều 437 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị S. Buộc bị đơn ông Ngô Văn Q phải hoàn trả cho bà Phan Thị S số tiền 61.540.000 đồng, gồm: Tiền giá trị mía chưa được chặt: 50.540.000 đồng; Chi phí phát sinh hợp lý trong quá trình thực hiện hợp đồng: 11.000.000 đồng. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu bồi thường vi phạm hợp đồng do Nguyên đơn rút yêu cầu tại phiên tòa. Ngoài ra, Bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên lãi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/9/2025, ông Q kháng cáo với nội dung: đề nghị Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 16/2025/DS - ST ngày 09/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 - Phú Thọ. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Q và người đại diện theo ủy quyền của ông Q thay đổi kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm Sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà S.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Q, anh Nguyễn Đức A trình bày: Đề nghị Tòa án tỉnh bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể: đối với yêu cầu bồi thường hai chuyến xe thì trong ghi chú Hợp đồng tiếp tục chặt mía từ ngày 22/5/2024, giữa các bên không có thỏa thuận nào về việc bồi thường 02 chuyến xe đi không về vào ngày 15/5 và ngày 19/5/2024; đối với yêu cầu bồi thường tiền công bóc lá mía và dựng cây mía khỏi đống thì trong hợp đồng ban đầu cũng như hợp đồng bổ sung đều không có thỏa thuận nào về việc ông Q phải chịu trách nhiệm bóc lá mía và dựng mía; không đồng ý thanh toán số tiền 50.540.000 đồng tiền mà bà S bảo chưa được chặt đủ mía với lý do số lượng mía mà bà S chặt đã vượt quá số tiền 200.000.000 đồng, những lần bà S chặt mía không có bất cứ sự chứng kiến xác nhận nào của ông Q, bà D. Lời khai của những người làm chứng là những người chặt mía do bà Phan Thị S thuê đều khẳng định là đã chặt hết toàn bộ 2,7 vạn cây vườn bên tay trái và 8.200 cây vườn bên tay phải. Đề nghị làm rõ việc bà S nói ông Q đã bán mía cho người khác, người khác ở đây là bán cho ai.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Kim Thị D trình bày: bà nhất trí với ý kiến của ông Q và người đại diện theo ủy quyền của ông Q, mọi vấn đề giao dịch mua bán hay các sự việc khác xảy ra giữa bà S và ông Q, bà D đều biết và đồng tình với mọi quyết định của ông Q. Bà cũng đã được Tòa án giải thích về quyền và nghĩa vụ, đặc biệt là quyền kháng cáo, bà chấp thuận tham gia tại cấp phúc thẩm sau này Tòa án quyết như thế nào thì bà cũng nhất trí. Vì giao dịch chỉ thể hiện giữa bà S và ông Q nên nếu trường hợp gia đình bà vẫn phải chịu trách nhiệm thanh toán tiền cho bà S thì chỉ cần buộc ông Q phải thanh toán cho bà S.

Những người làm chứng mặc dù xin xét xử vắng mặt nhưng đã có trình bày thêm tại cấp phúc thẩm, cụ thể:

Ông Nguyễn Văn T: Ông là người môi giới, giới thiệu bà S để mua vườn mía của ông Q, việc mua bán cụ thể như thế nào là việc của ông Q và bà S, ông không nắm được. Ông được biết có hai lần bà S lên khai thác mía nhưng ông Q không cho chặt nên phải đi xe không về với lý do gia đình ông Q muốn bà S phải thanh toán thêm tiền. Lần cuối cùng, ông vào vườn mía thì thấy vườn mía đã được khai thác hết do ông Q đã bán cho người khác. Đối với việc bóc lá mía, ông có

được bà S nhờ thuê người, ông có nhờ ông C thuê giúp. Việc thuê và trả tiền thuê như thế nào là việc của ông C và bà S. Việc bóc lá, buộc mía với mục đích là không để cho cây đổ. Xe đi trở mía là loại xe được phép trở 7 tấn.

Ông Đinh Công C: Quá trình chặt, có ông T nhờ ông gọi một đội đến bóc lá và buộc dần mía, ông chỉ gọi hộ còn tiền công do ông T thanh toán trực tiếp với đội quân bóc. Tổng là 24 công (trong đó 19.5 công bóc lá mía và 4.5 công buộc dần mía) với giá 250.000 đồng/1 công.

Anh Đinh Văn T1: bà S có nhờ ông T thuê đội chặt mía và thuê đội của anh gồm 12 người, anh là đại diện của nhóm đứng ra nhận việc và nhận tiền để chia cho anh em, mặc dù ông T là người thuê nhưng bà S là người trực tiếp trả tiền. Đội chặt mía thuê của anh đã chặt được 4 xe mía, không nhớ chính xác ngày chặt nhưng có nhớ được ký với bà S vào một tờ giấy mục đích làm căn cứ trả tiền cho các anh. Quá trình chặt mía diễn ra bình thường nhưng đến ngày cuối cùng chặt cả mía to lẫn mía nhỏ nhưng khi bóc lên xe thì chỉ bóc mía to, mía nhỏ để lại. Hôm sau ông Q ra vườn kiểm tra thì phát hiện mía để lại vườn nhiều quá nên nhờ các anh bó lại, kiểm tra là được 87 bó (có bó 15 cây, có bó 17 cây).

Anh Bùi Văn N: Anh nguyên là trưởng xóm, hôm đó anh ở Ủy ban thì được ông Q gọi về chứng kiến sự việc mía bị bỏ lại vườn, theo như ông Q nói thì là do bà S để lại. Ông cùng bà T1 - phó trưởng xóm đi xem xét thì thấy mía được vứt rải rác khắp vườn chưa bó lại thành bó nhưng đã để theo đống mỗi đống khoảng 10 cây, sau đó ông được ký vào một biên bản xác minh, biên bản này hiện ông Q đang giữ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Không chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Văn Q, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2025/DS-ST ngày 09/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 - Phú Thọ. Về án phí: ông Q không phải chịu án phí do thuộc trường hợp được miễn theo quy định.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Nguyên đơn bà Phan Thị S căn cứ vào hợp đồng mua bán mía ngày 10/4/2024 để khởi kiện ông Ngô Văn Q, buộc ông Q phải trả lại số tiền tương đương với số mía chưa được chặt và các chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng. Bị đơn ông Q có nơi cư trú tại xóm C, xã M, huyện T, tỉnh Hòa Bình (nay là xóm C, xã M, tỉnh Phú Thọ). Tòa án nhân dân huyện Tân Lạc (nay là Tòa án nhân dân khu vực 15 - Phú Thọ) xác định quan hệ tranh chấp là Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản để thụ lý giải quyết là theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, đơn kháng cáo của bị đơn ông Ngô Văn Q trong hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.3]. Quá trình giải quyết vụ án, thấy rằng cần phải đưa bà Kim Thị D (là vợ của bị đơn ông Ngô Văn Q) vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc bà D vào tham gia tố tụng, các đương sự trong vụ án nhất trí, không ai phản đối. Bản thân bà D cũng đã được giải thích về quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia tại cấp phúc thẩm, đặc biệt là quyền kháng cáo, bà D nhất trí và không có ý kiến gì. Tòa án nhân dân tỉnh đã xác định, bổ sung bà Kim Thị D vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[1.4]. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà S, ông Q, bà D, anh Đức A có mặt. Những người làm chứng xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung:

Bà S căn cứ vào Hợp đồng mua bán mía lập ngày 10/4/2024 để khởi kiện buộc ông Q phải trả tổng số tiền là 61.540.000 đồng, trong đó: 50.540.000 đồng tiền giá trị mía chưa được chặt; 7.000.000 đồng tiền bóc lá mía; 4.000.000 đồng chi phí của hai chuyến xe đi từ Bắc Giang lên Hòa Bình và tiền bồi thường tiền phạt vi phạm hợp đồng. Tại phiên tòa, bà S rút yêu cầu tiền bồi thường tiền phạt vi phạm hợp đồng nên cấp sơ thẩm đã đình chỉ nội dung này. Đối với các yêu cầu khởi kiện còn lại, Tòa án nhân dân khu vực 15 - Phú Thọ đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà S. Ông Q không nhất trí nên kháng cáo đề nghị Sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà S.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Ngô Văn Q, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Hợp đồng mua bán mía lập ngày 10/4/2024 giữa bà Phan Thị S và ông Ngô Văn Q với nội dung: ông Q đồng ý bán cho bà S vườn mía 65.000 cây với giá là 345.000.000 đồng. Vườn mía là tài sản chung của vợ chồng ông Q và bà Kim Thị D, bà D không đứng tên trong hợp đồng mua bán mía nhưng biết mà không có ý kiến phản đối gì, bản thân bà D cũng nhận tiền bán mía 150.000.000 đồng của bà S thông qua việc chuyển khoản vào tài khoản số 3007205008255 tại A1 mang tên Kim Thị D. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà D khẳng định có biết việc mua bán mía giữa bà S và ông Q tuy nhiên vợ chồng thống nhất là để ông Q đứng tên trên hợp đồng. Như vậy, xác định bà D đồng ý với việc bán vườn mía cho bà S. Do đó, Hợp đồng mua bán mía được bà S và ông Q ký kết trên cơ sở tự nguyện, được lập bằng văn bản phù hợp với quy định tại Điều 385 và Điều 430 Bộ luật Dân sự là hợp đồng hợp pháp và có hiệu lực ràng buộc pháp lý đối với bà S và vợ chồng ông Q.

[2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà D thừa nhận đây là vườn mía của vợ chồng bà, bà D xác nhận có biết việc ký hợp đồng mua bán mía giữa bà S và ông Q, vợ chồng thống nhất để cho ông Q đứng tên trên Hợp đồng. Do đó cần buộc bà Kim Thị D cùng có trách nhiệm liên đới với ông Ngô Văn Q. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều nhất trí trong trường hợp gia đình ông Q vẫn phải có trách nhiệm thanh toán tiền cho bà S thì chỉ cần buộc một mình ông Q phải chịu trách nhiệm trả. Do đó, cần chấp nhận sự tự nguyện này của các đương sự.

[2.3]. Khi ký kết hợp đồng, giữa hai bên thỏa thuận: bà S trả trước 200.000.000 đồng, khi chặt được 50 % thì thanh toán 100.000.000 đồng, chặt 75% còn lại thì thanh toán số tiền còn lại và thanh lý hợp đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà S đã thanh toán đợt đầu tiên 200.000.000 đồng cho ông Q (50.000.000 đồng do bà S đặt cọc trước đó và 150.000.000 đồng chuyển vào tài khoản Ngân hàng số 3007205008255 tại A1 mang tên bà Kim Thị D) và tiến hành chặt mía theo như thỏa thuận.

Theo như bà S, bà đã tiến hành chặt mía từ ngày 15/4/2024 đến ngày 25/5/2024, chặt được 28.200 cây mía, có xác nhận của đội chặt mía thuê. Trong ngày 13/5/2024, mặc dù vườn mía chưa chặt được một nửa nhưng bà D đã có ý là muốn ứng trước 100.000.000 đồng nhưng bà S không đồng ý. Dẫn đến trong các ngày 15/5/2024 và ngày 19/5/2024 bà S lên chặt nhưng bà D, ông Q không cho chặt dẫn đến phải đi xe ô tô không về. Đến ngày 22/5/2024, thông qua ông T thì hai bên có thỏa thuận lại về việc tiếp tục chặt mía với nội dung: mía bó chặt mía

thịt, trừ những cây thối, hỏng không tính bỏ ra; Mía hỏng, thối hai bên thống nhất phạt chỗ thối tính là mía cân (2.500 đ/kg). Người mua chặt hết 34.900 cây tính tổng số tiền 200.000.000 đồng, giữa lại 15.000.000 đồng, mía lên xe nào trả tiền xe đó, còn xe cuối cùng hai bên thống nhất thanh toán nốt thừa thiếu hai bên tự tính, thỏa thuận. Đến ngày 25/5/2024, bà S tiếp tục chặt, chặt được 287 bó (3.444 cây) và 2.592 kg mía, trị giá bằng tiền 6.480.000 đồng thì ông Q, bà D không cho chặt nữa.

Theo như ông Q và bà D, đến ngày 13/5/2024 bà S đã chặt được 50% theo thỏa thuận nên ông bà yêu cầu bà S phải thanh toán số tiền 100.000.000 đồng nhưng do bà S không thanh toán nên ông bà không cho bà S chặt mía vào ngày 15 và 19/5/2024 như bà S trình bày. Đến ngày 22/5/2024, thông qua môi giới là ông T, gia đình ông Q và bà S có thỏa thuận lại giống như bà S trình bày tuy nhiên nội dung thỏa thuận lại này là sự ép buộc của bà S đối với gia đình ông Q. Đối với số mía cân, ông Q không nhớ là được bao nhiêu kg nhưng ngay hôm đó số tiền bán mía theo cân ông đã nhận trực tiếp từ bà S.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo nội dung của Hợp đồng mua bán mía giữa bà S và ông Q là thực hiện việc bán cây mía chứ không phải bán vườn, tại phiên tòa phúc thẩm bà S xác nhận là mua cây. Việc thực hiện mua bán chia là 3 giai đoạn: giai đoạn 1: bà S trả trước 200.000.000 đồng khi chặt được <50 %; giai đoạn 2: chặt 50% đến < 75% thì thanh toán 100.000.000 đồng; giai đoạn 3 chặt 75% còn lại thì thanh toán số tiền còn lại và thanh lý hợp đồng. Khi thực hiện giai đoạn 1, bà S đã thanh toán cho gia đình ông Q 200.000.000 đồng, mỗi lần tiến hành chặt mía đều có đội thuê chặt mía xác nhận số lượng đã chặt từ ngày 15/4 đến ngày 25/5/2024 là 28.200 cây. Mỗi lần tiến hành khai thác mía, bà S đều yêu cầu ông Q ra cùng kiểm tra, xác nhận nhưng ông Q không đến để kiểm tra, chỉ có bà D đến xem, nhưng không cùng kiểm đếm. Ông Q cho rằng bán vườn chứ không bán cây nhưng căn cứ theo hợp đồng giữa các bên thể hiện là bán cây nên việc ông Q không đến để kiểm tra, kiểm đếm là tự từ bỏ quyền lợi của mình. Xác nhận bà S mới chặt được 28.200 cây.

Bị đơn ông Q kháng cáo cho rằng số cây mía bà S đã chặt được một nửa, cụ thể: ngày 25/5/2024, vườn mía bên tay trái 2,7 vạn cây và 03 xe ngày đầu tiên bà S khai thác là đã quá 50% vườn mía nên việc bà S không thanh toán 100.000.000 đồng theo Hợp đồng là vi phạm nên gia đình ông Q mới không cho khai thác. Như nhận định ở trên, việc ông Q không kiểm tra, xác nhận số cây của vườn đã chặt nên không thể có căn cứ cho rằng bà S đã chặt đủ 50%. Hơn nữa, từ ngày 22/5/2024 giữa các bên có thống nhất lại việc tiếp tục chặt mía, những cây

hồng, thời thì phạt chỗ hồng, thời để tính cân, còn lại mía bó, người mua chặt hết 34.900 cây tính tổng số tiền 200.000.000 đồng, giữa lại 15.000.000 đồng, mía lên xe nào trả tiền xe đó, còn xe cuối cùng hai bên thống nhất thanh toán nốt thừa thiếu hai bên tự tính, thỏa thuận. Như vậy, thỏa thuận này càng thể hiện là bán cây mía chứ không bán vườn mía, bà S chưa chặt đủ một nửa số cây mía đã mua nên không thanh toán thêm số tiền 100.000.000 đồng là có căn cứ. Việc ông Q không cho bà S chặt nữa là vi phạm hợp đồng.

Ông Q và bà D còn cho rằng, buổi cuối cùng bà S đã vớt lại vườn những cây mía đẹp, không phải mía nhỏ và số mía này đã quá số tiền chưa chặt mía và có những người làm chứng chứng kiến sự việc trên. Tuy nhiên, lời khai của những người làm chứng chỉ dừng lại việc bà S không cho bó loại mía to để lại cây nhỏ không cho bó, có ông N - nguyên Trưởng xóm được mời chứng kiến sự việc có mía bị bỏ lại vườn, theo ông Q trình bày là do bà S để lại, bó thành bó và để theo đống, mỗi đống khoảng 10 cây; ông T1 khai là đại diện đội trưởng đội chặt mía buổi cuối cùng có lời khai bà S chỉ chặt mía to, mía nhỏ vớt lại vườn không cho bó. Hôm sau ông Q kiểm tra phát hiện bỏ lại nhiều mía quá nên nhờ bó lại và kiểm tra được 87 bó (mía bó 15 cây, có bó 17 cây). Như vậy, lời khai ông Q và giữa những người làm chứng đã có sự mâu thuẫn và không chứng minh được bà S là người bỏ lại không lấy mía nữa. Hơn nữa, trong lời khai của ông T cũng nói rõ, sau khi ông Q không cho bà S chặt, lần cuối cùng (không nhớ cụ thể ngày) nhưng lúc đó vườn mía đã khai thác hết do ông Q đã bán cho người khác.

Như vậy, bà S mua 65.000 cây mía với giá là 345.000.000 đồng, do đó 01 cây mía có giá là 5.300 đồng. Bà S đã thanh toán 200.000.000 đồng. Nay, bà S mới chặt được 28.200 cây tương ứng với số tiền 149.460.000 đồng. Gia đình ông Q không cho bà S chặt nữa nên gia đình ông Q phải hoàn trả lại cho bà S số tiền 200.000.000 đồng - 149.460.000 đồng = 50.540.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông Q phải hoàn trả lại số tiền 50.540.000 đồng trên cơ sở số cây mía bà S chưa được chặt là có căn cứ.

[2.4] Về số tiền 7.000.000 đồng tiền thuê nhân công bóc và buộc dàn mía, thấy rằng: Số tiền này phát sinh thêm khi thực hiện hợp đồng, bà S thì cho rằng mình đã thuê và trả tiền trực tiếp cho ông C số tiền là 9.400.000 đồng, tại cấp sơ thẩm thì ông C khai thuê hết 7.000.000 đồng nhưng đến cấp phúc thẩm ông C khai do bà S nhờ ông T, ông T nhờ ông C tìm người để thuê, việc thuê này hết 24 công (19.5 công bóc lá và 4.5 công buộc lá) x 250.000 đồng /1 công = 6.000.000 đồng. Trong hợp đồng không có thỏa thuận liên quan đến tiền buộc dàn và bóc lá mía, khi được bà S thông báo ông Q đã không đồng ý nhưng bà S vẫn tự mình thuê

người bóc lá và buộc đàn mía. Mục đích thuê bóc và buộc đàn mía là để tránh cây bị đổ, bản thân ông Q vẫn bị thiệt hại do những cây mía vẫn bị hỏng, thôi mặc dù đã được buộc đàn và bóc lá mía. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Q phải trả số tiền này là không có căn cứ. Cần sửa nội dung này theo hướng không chấp nhận buộc ông Q phải hoàn trả cho bà S số tiền 7.000.000 đồng tiền bóc và buộc đàn mía.

[2.5] Đối với số tiền 4.000.000 đồng chi phí thuê xe đi từ Bắc Giang lên Hòa Bình, thấy rằng: Chi phí thuê xe này phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng ở giai đoạn 1 (tức thời điểm bà S đã trả trước 200.000.000 đồng để được chặt mía, bà S có quyền khai thác mía nhưng ông Q lại cản trở), cụ thể: ngày 15/5/2024 và ngày 19/5/2024, bà S thuê 02 chuyến để đi trở mía nhưng phía gia đình ông Q không đồng ý cho chặt mía dẫn đến phải đi xe không về dẫn đến thiệt hại cho bà S, việc này được ông Q và bà D xác nhận. Thấy rằng chi phí thuê xe: 2.000.000 đồng bao gồm tiền thuê lái xe, chi phí cầu đường và tiền xăng xe của 200km là phù hợp nên việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông Q phải thanh toán số tiền trên là có căn cứ.

[2.6]. Từ những nhận định nêu trên, cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông Ngô Văn Q. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2025/DS-ST ngày 09 tháng 09 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 - Phú Thọ.

[2.7]. Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 282 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.8]. Về án phí: Đối với án phí dân sự sơ thẩm, do điều chỉnh số tiền phải thanh toán nên cần sửa lại án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp. Ông Q phải chịu án phí trên số tiền phải thanh toán với bà S song ông Q có đơn xin miễn án phí với lý do là người cao tuổi. Theo quy định của pháp luật, ông Q thuộc trường hợp được miễn án phí. Đối với yêu cầu khởi kiện đòi số tiền 7.000.000 đồng, bà S không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông Q không phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Ngô Văn Q. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2025/DS-ST ngày 09 tháng 09 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 - Phú Thọ, cụ thể:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 117; Điều 119; Điều 351; Điều 360; khoản 2 Điều 361; Điều 418; Điều 419; Điều 430; Điều 434 và khoản 2 Điều 437 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị S. Buộc ông Ngô Văn Q phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Phan Thị S tổng số tiền là 54.540.000 đồng (*Năm mươi tư triệu, năm trăm bốn mươi nghìn đồng*), trong đó: 50.540.000 đồng tiền mía chưa được chặt và 4.000.000 đồng chi phí thuê xe.

Không chấp nhận yêu cầu của bà S về việc buộc ông Ngô Văn Q phải thanh toán tiền bóc lá và buộc dần mía là 7.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định.

3. Án phí dân sự: căn cứ Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 14; khoản 1, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm đối ông Ngô Văn Q.

+ Bà Phan Thị S phải nộp 350.000 đồng án phí, đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà S đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000712 ngày 04/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình

(nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 15 - Phú Thọ). Trả lại cho bà Phan Thị S 1.089.000 đồng (*Một triệu, không trăm tám mươi chín nghìn đồng*).

- Án phí dân sự phúc thẩm: ông Ngô Văn Q không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Ngô Văn Q 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) số tiền tạm ứng áp phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002615 ngày 02/10/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

4. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (24.12.2025)./

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDTC;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 15 - Phú Thọ;
- TAND khu vực 15 - Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- P.THADS khu vực 15 – Phú Thọ;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA; tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Hoàng Ngọc Liễu